



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẨM HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Đình Đạt	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Mạnh Cường**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: 21 /2016/KT-AVHP-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/02/2016, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

*Hải Phòng, ngày 29 tháng 02 năm 2016*

**Vũ Hoài Nam**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.261.352.695</b>	<b>17.307.410.386</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.753.981.469</b>	<b>5.518.274.872</b>
1. Tiền	111	5	2.753.981.469	2.518.274.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	6.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.498.923.994</b>	<b>1.773.265.627</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.470.726.037	1.638.164.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.145.455	20.700.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.052.502	114.401.444
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.447.232</b>	<b>15.869.887</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	8.447.232	15.869.887
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.871.277.513</b>	<b>20.365.491.531</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.114.795.417</b>	<b>19.315.357.057</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.114.795.417	19.315.357.057
- Nguyên giá	222		40.761.844.329	39.480.416.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.647.048.912)	(20.165.059.254)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>639.790.000</b>	<b>351.536.364</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	639.790.000	351.536.364
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.500.000.000</b>	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	4.500.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>616.692.096</b>	<b>698.598.110</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	616.692.096	698.598.110
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>40.132.630.208</b>	<b>37.672.901.917</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.890.112.990</b>	<b>4.555.757.611</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.875.112.990</b>	<b>4.540.757.611</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	99.076.108	142.083.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.198.140	1.280.913
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	502.898.925	833.959.026
4. Phải trả người lao động	314		2.885.154.951	1.627.608.336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	319	15	1.230.609.988	162.647.890
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	1.589.172.250	1.373.438.870
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		525.002.628	399.739.128
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	15.000.000	15.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>33.242.517.218</b>	<b>33.117.144.306</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>33.242.517.218</b>	<b>33.117.144.306</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17a	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.881.400.000	3.881.400.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.635.744.306	4.411.142.238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17b	725.372.912	824.602.068
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		725.372.912	824.602.068
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>40.132.630.208</b>	<b>37.672.901.917</b>

Hải Phòng, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh



Nguyễn Mạnh Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	37.483.617.787	33.471.879.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.483.617.787	33.471.879.907
4. Giá vốn hàng bán	11	20	28.840.970.983	26.906.645.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.642.646.804	6.565.234.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	993.519.099	1.148.829.969
7. Chi phí tài chính	22	22	1.744.267	6.041.733
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.062.697.974	4.508.871.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.571.723.662	3.199.151.559
11. Thu nhập khác	31	24	192.550.091	420.525.000
12. Chi phí khác	32	25	4.718.182	3.636.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		187.831.909	416.888.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.759.555.571	3.616.040.195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	874.182.659	871.438.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.885.372.912	2.744.602.068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.202	894

Hải Phòng, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh



Nguyễn Mạnh Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		3.759.555.571	3.616.040.195
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	2.817.227.095	2.625.629.550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22	1.744.267	2.076.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21,24	(1.184.428.190)	(1.558.829.969)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		5.394.098.743	4.684.916.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		274.341.633	108.885.996
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.422.655	7.495.598
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.997.681.111	(416.793.130)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		220.087.833	159.861.477
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.126.305.437)	(939.555.811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		84.650.000	84.460.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(814.707.500)	(778.673.859)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		7.037.269.038	2.910.596.759
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.477.646.364)	(1.164.636.260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24	190.909.091	410.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	993.519.099	1.148.829.969
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(1.793.218.174)	394.193.709
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.006.600.000)	(1.588.960.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(2.006.600.000)	(1.588.960.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		3.237.450.864	1.715.830.468
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		5.518.274.872	3.804.521.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22	(1.744.267)	(2.076.712)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70		8.753.981.469	5.518.274.872

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 29 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Mạnh Cường

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**MẪU SỐ B09 - DN**

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0200576055 đăng ký lần đầu ngày 09/01/2004 và thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ cảng biển.**

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuế hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ logictisc; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ vận tải đa phương tiện (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung);
- Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình viễn thông; xây dựng công trình thủy lợi; thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Như trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại thời điểm 31/12/2015 là 22.420 VND/USD. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 21.390 VND/USD.

### **4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### **4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về lãi tiền gửi, phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động, các khoản tạm ứng, các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh (sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu) không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2015 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí liên quan tới sửa chữa, nạo vét cầu cảng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

### 4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về cổ tức, phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký; tiền ăn ca; tiền điện, nước...
- Chi phí trích trước được ghi nhận dựa trên các ước tính về các khoản chi phí lớn thực tế phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán, cụ thể là chi phí nạo vét cầu cảng dự kiến thực hiện trong năm 2016 theo kế hoạch nạo vét của phòng kỹ thuật đầu tư và quyết định của Ban Giám đốc Công ty ngày 04/01/2015.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17/4/2015 và Quyết định số 164/QĐ-HĐQT ngày 21/12/2015 của Hội đồng quản trị, cụ thể: phê duyệt cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 8% vốn điều lệ, tương ứng 1.920.000.000 VND; trích quỹ đầu tư phát triển 224.602.068 VND; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 600.000.000 VND và tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ, tương ứng 2.160.000.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.14 Doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

### 4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, phí chuyển tiền...).

### 4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 63,92% vốn điều lệ và cử cán bộ tham gia quản lý, điều hành hoạt động của Công ty; có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 17 và 31.

**5. TIỀN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	49.438.609	40.621.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.704.542.860	2.477.652.958
<b>Cộng</b>	<b>2.753.981.469</b>	<b>2.518.274.872</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	4.500.000.000	4.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.470.726.037</b>	<b>1.638.164.183</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.107.317.683	1.588.336.720
<i>Công ty CP Thương mại vận tải Nhật Hải Đăng</i>	<i>611.351.296</i>	<i>495.957.824</i>
<i>Công ty CP Hoá chất công nghiệp Tân Long</i>	<i>292.417.406</i>	<i>619.655.713</i>
<i>Công ty CP Thức ăn gia súc Proconco Hải Phòng</i>	<i>203.548.981</i>	<i>472.723.183</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	363.408.354	49.827.463

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.052.502</b>	-	<b>114.401.444</b>	-
Phải thu lãi tiền gửi	4.222.222	-	67.619.444	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	2.830.280	-	700.400	-
Tạm ứng	3.000.000	-	-	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	46.081.600	-
Phải thu khác	2.000.000	-	-	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.447.232	-	15.869.887	-
<b>Cộng</b>	<b>8.447.232</b>	<b>-</b>	<b>15.869.887</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Dài hạn</b>	<b>616.692.096</b>	<b>698.598.110</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	493.100.498	608.011.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123.591.598	90.586.443

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	27.023.290.752	11.333.855.524	788.032.598	335.237.437	39.480.416.311
Mua sắm	-	589.000.000	-	1.027.665.455	1.616.665.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	335.237.437	335.237.437
Tại ngày 31/12/2015	27.023.290.752	11.922.855.524	788.032.598	1.027.665.455	40.761.844.329
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	10.992.256.872	8.049.532.347	788.032.598	335.237.437	20.165.059.254
Khấu hao trong năm	1.300.853.136	1.482.118.443	-	34.255.516	2.817.227.095
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	335.237.437	335.237.437
Tại ngày 31/12/2015	12.293.110.008	9.531.650.790	788.032.598	34.255.516	22.647.048.912
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	16.031.033.880	3.284.323.177	-	-	19.315.357.057
Tại ngày 31/12/2015	14.730.180.744	2.391.204.734	-	993.409.939	18.114.795.417

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 5.089.857603 VND (tại ngày 31/12/2014 là 4.806.047.421 VND).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01/01	351.536.364	889.877.326
<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.888.646.364</b>	<b>39.900.000</b>
Mua sắm tài sản cố định	1.027.665.455	-
Xây dựng cơ bản	426.435.455	39.900.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	434.545.454	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>1.600.392.728</b>	<b>578.240.962</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.027.665.455	-
Kết chuyển giảm khác	572.727.273	578.240.962
Tại ngày 31/12 (*)	639.790.000	351.536.364
(*) Bao gồm:		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản	639.790.000	351.536.364
Công trình cải tạo nâng cấp bãi cạn (chi phí tư vấn và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)	311.636.364	311.636.364
Công trình xây dựng nhà văn phòng và nhà điều hành	328.153.636	39.900.000
Cộng	639.790.000	351.536.364

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>99.076.108</b>	<b>142.083.448</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	99.076.108	142.083.448
<i>Nguyễn Văn Hoài</i>	35.232.660	-
<i>Công ty CP Thương mại và dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả</i>	24.860.000	24.850.000
<i>Công ty CP Thiết kế kiến trúc đô thị Á Đông</i>	22.800.000	22.800.000
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư công trình Hàng Hải Việt Nam</i>	16.183.448	16.183.448
<i>Công ty CP Đầu tư CM</i>	-	78.250.000

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	403.969.321	2.081.223.515	2.174.536.447	310.656.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp	398.438.127	874.182.659	1.126.305.437	146.315.349
Thuế thu nhập cá nhân	31.551.578	96.308.571	81.932.962	45.927.187
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	320.748.000	320.748.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.176.415	1.176.415	-
<b>Cộng</b>	<b>833.959.026</b>	<b>3.376.639.160</b>	<b>3.707.699.261</b>	<b>502.898.925</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	833.959.026			502.898.925

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.230.609.988</b>	<b>162.647.890</b>
Chi phí nạo vét cầu cảng	1.100.000.000	-
Phụ cấp HĐQT, BKS và thư ký	26.920.000	42.786.600
Tiền ăn ca	57.340.000	37.395.000
Tiền điện tháng 12	35.010.556	28.778.000
Tiền nước ngọt tháng 12	1.948.000	17.001.600
Chi phí phải trả khác	9.391.432	36.686.690

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.589.172.250</b>	<b>1.373.438.870</b>
Kinh phí công đoàn	200.972.250	140.358.870
Cổ tức phải trả	1.380.600.000	1.227.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.600.000	5.880.000
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.000.000	15.000.000

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>3.881.400.000</b>	<b>3.030.189.035</b>	<b>1.012.336.067</b>	<b>31.923.925.102</b>
Tăng trong năm trước	-	-	<b>1.380.953.203</b>	<b>2.744.602.068</b>	<b>4.125.555.271</b>
Lãi trong năm	-	-	-	2.744.602.068	2.744.602.068
Phân phối lợi nhuận	-	-	327.719.264	-	327.719.264
Tăng khác	-	-	1.053.233.939	-	1.053.233.939
<b>Giảm trong năm trước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.932.336.067</b>	<b>2.932.336.067</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.932.336.067	2.932.336.067
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>3.881.400.000</b>	<b>4.411.142.238</b>	<b>824.602.068</b>	<b>33.117.144.306</b>
Tăng trong năm nay	-	-	<b>224.602.068</b>	<b>2.885.372.912</b>	<b>3.109.974.980</b>
Lãi trong năm	-	-	-	2.885.372.912	2.885.372.912
Phân phối lợi nhuận	-	-	224.602.068	-	224.602.068
<b>Giảm trong năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.984.602.068</b>	<b>2.984.602.068</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.984.602.068	2.984.602.068
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>3.881.400.000</b>	<b>4.635.744.306</b>	<b>725.372.912</b>	<b>33.242.517.218</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000
Các cổ đông khác	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>Tại 01/01</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-
<b>Tại 31/12</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>Tại 01/01</b>	<b>824.602.068</b>	<b>1.012.336.067</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>2.885.372.912</b>	<b>2.744.602.068</b>
Lợi nhuận trong năm	2.885.372.912	2.744.602.068
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.984.602.068</b>	<b>2.932.336.067</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	824.602.068	1.012.336.067
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>224.602.068</i>	<i>327.719.264</i>
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	-	<i>134.616.803</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>600.000.000</i>	<i>550.000.000</i>
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	2.160.000.000	1.920.000.000
<i>Chia cổ tức</i>	<i>2.160.000.000</i>	<i>1.920.000.000</i>
<b>Tại 31/12</b>	<b>725.372.912</b>	<b>824.602.068</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2015 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2015 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Đô la Mỹ (USD)	3.633,53	2.897,51

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.718.290.441	8.452.897.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.765.327.346	25.018.982.066
<b>Cộng</b>	<b>37.483.617.787</b>	<b>33.471.879.907</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.653.833.453	8.358.262.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.187.137.530	18.548.383.225
<b>Cộng</b>	<b>28.840.970.983</b>	<b>26.906.645.262</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	993.519.099	1.148.829.969
<b>Cộng</b>	<b>993.519.099</b>	<b>1.148.829.969</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.744.267	2.076.712
Chi phí tài chính khác	-	3.965.021
<b>Cộng</b>	<b>1.744.267</b>	<b>6.041.733</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.923.155.750	2.037.345.745
<i>Chi phí nhân công</i>	2.923.155.750	2.037.345.745
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.139.542.224	2.471.525.577
<b>Cộng</b>	<b>6.062.697.974</b>	<b>4.508.871.322</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190.909.091	410.000.000
Bán công cụ dụng cụ	1.641.000	10.525.000
<b>Cộng</b>	<b>192.550.091</b>	<b>420.525.000</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản khác	4.718.182	3.636.364
<b>Cộng</b>	<b>4.718.182</b>	<b>3.636.364</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	3.759.555.571	3.616.040.195
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	214.001.970	345.042.202
Chi phí không được trừ	214.001.970	345.042.202
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>3.973.557.541</b>	<b>3.961.082.397</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>874.182.659</b>	<b>871.438.127</b>

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.885.372.912	2.744.602.068
Các khoản điều chỉnh giảm (2)	-	600.000.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)</b>	<b>2.885.372.912</b>	<b>2.144.602.068</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.400.000	2.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>1.202</b>	<b>894</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17/4/2015).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.191.815	405.840.626
Chi phí nhân công	14.339.106.313	11.469.524.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.817.227.095	2.625.629.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.848.779.390	5.411.157.095
Chi phí khác	4.820.530.891	3.145.102.935
<b>Cộng</b>	<b>25.249.835.504</b>	<b>23.057.254.547</b>

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.753.981.469	5.518.274.872
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.500.000.000	10.000.000.000
Phải thu của khách hàng	1.470.726.037	1.638.164.183
Phải thu khác	6.222.222	67.619.444
<b>Cộng</b>	<b>20.730.929.728</b>	<b>17.224.058.499</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	99.076.108	142.083.448
Chi phí phải trả	1.146.349.988	82.466.290
Phải trả khác	1.403.200.000	1.248.080.000
<b>Cộng</b>	<b>2.648.626.096</b>	<b>1.472.629.738</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	<b>Đến 01 năm VND</b>	<b>Trên 01 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2015</b>		
Phải trả người bán	99.076.108	-
Chi phí phải trả	1.146.349.988	-
Phải trả khác	1.388.200.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.633.626.096</b>	<b>15.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>		
Phải trả người bán	142.083.448	-
Chi phí phải trả	82.466.290	-
Phải trả khác	1.233.080.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.457.629.738</b>	<b>15.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Chia cổ tức		1.380.600.000	1.227.200.000
Cổ tức đã trả		1.227.200.000	856.800.000
<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
<b>Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Phải trả về cổ tức		1.380.600.000	1.227.200.000
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Thù lao Hội đồng quản trị		237.770.560	217.192.580
Thu nhập Ban Giám đốc		367.154.436	281.403.100
<b>Cộng</b>		<b>604.924.996</b>	<b>498.595.680</b>

**32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Trong năm, Công ty có các hoạt động kinh doanh chủ yếu: dịch vụ cảng biển và kinh doanh dầu cho tàu biển. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận dịch vụ cảng biển: cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa giao nhận, lưu bãi, cầu bến, cho thuê mặt bằng kho bãi...

Bộ phận kinh doanh dầu: kinh doanh dầu theo hợp đồng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Năm 2015**

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015**

	<b>Dịch vụ cảng biển</b>	<b>Kinh doanh dầu</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	40.132.630.208	-	40.132.630.208
<b>Cộng</b>			<b>40.132.630.208</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	6.890.112.990	-	6.890.112.990
<b>Cộng</b>			<b>6.890.112.990</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015**

	<b>Dịch vụ cảng biển</b>	<b>Kinh doanh dầu</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.765.327.346	9.718.290.441	37.483.617.787
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>27.765.327.346</b>	<b>9.718.290.441</b>	<b>37.483.617.787</b>
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn hàng bán	19.187.137.530	9.653.833.453	28.840.970.983
Chi phí không phân bổ			6.062.697.974
Doanh thu hoạt động tài chính			993.519.099
Chi phí tài chính			1.744.267
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.571.723.662
Lãi (lỗ) khác			187.831.909
Lợi nhuận trước thuế			3.759.555.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			874.182.659
Lợi nhuận sau thuế			<b>2.885.372.912</b>

**Năm 2014**

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014**

	<b>Dịch vụ cảng biển</b>	<b>Kinh doanh dầu</b>	<b>Dịch vụ khác</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	37.672.901.917	-	-	37.672.901.917
<b>Cộng</b>				<b>37.672.901.917</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	4.555.757.611	-	-	4.555.757.611
<b>Cộng</b>				<b>4.555.757.611</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014**

	Đơn vị tính: VND			
	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh đầu	Dịch vụ khác	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.950.221.589	8.452.897.841	2.068.760.477	33.471.879.907
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<u>22.950.221.589</u>	<u>8.452.897.841</u>	<u>2.068.760.477</u>	<u>33.471.879.907</u>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	16.898.368.725	8.358.262.037	1.650.014.500	26.906.645.262
Chi phí không phân bổ				4.508.871.322
Doanh thu hoạt động tài chính				1.148.829.969
Chi phí tài chính				6.041.733
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.199.151.559
Lãi (lỗ) khác				416.888.636
Lợi nhuận trước thuế				3.616.040.195
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				871.438.127
Lợi nhuận sau thuế				<u>2.744.602.068</u>

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Đơn vị tính: VND				
	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Quỹ đầu tư phát triển	418	3.357.908.299	1.053.233.939	4.411.142.238	(i)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.144	(250)	894	(ii)

(i): Khoản mục quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính sang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(ii): Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm do điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17/4/2015) để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

**Người lập biểu**



**Lê Thị Vân Anh**

**Kế toán trưởng**



**Lê Thị Vân Anh**

Hải Phòng, ngày 29 tháng 02 năm 2016

